CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Ngày 30/06/2025	18,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.3%	**10.9%**	**21.1%**

DT thuần
Q2/25
130
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.0| 15.4%
YoY: ▲ 14.0| 12.4%

LN thuần
Q2/25
46.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.2| 77.2%
YoY: ▲ 25.5| 122%

LN sau thuế
Q2/25
37.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.8| -36.9%
YoY: ▲ 20.4| 122%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
45.4%
YoY: +/-▼ 31.6%

ROE (TTM)
Q2/25
25.0%
YoY: +/-▲ 4.7%

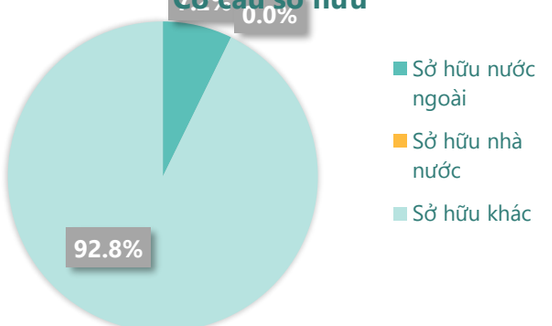
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,266 - 18,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	452
Số lượng CPLH (CP)	24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,130
Sở hữu nước ngoài	7.2%
Beta	0.44
EPS	5,146
P/E	3.5

DT thuần
6T 2025
243
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0| 7.4%

LN thuần
6T 2025
72.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.4| 84.6%

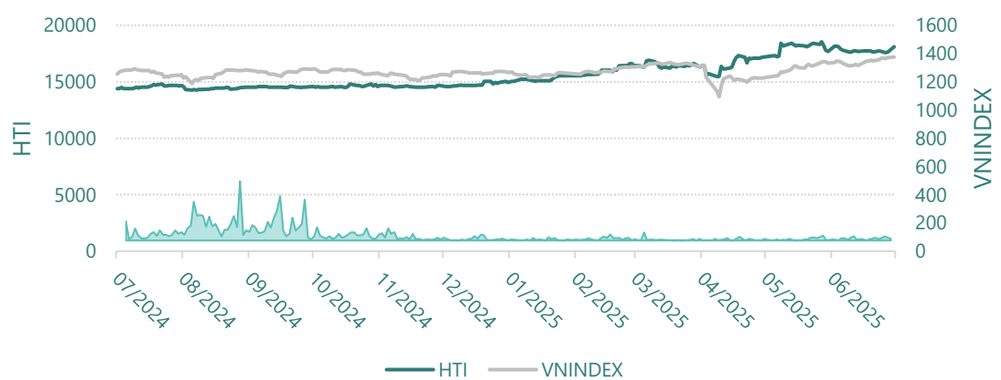
LN sau thuế
6T 2025
96.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.6| 206%

Cơ cấu sở hữu

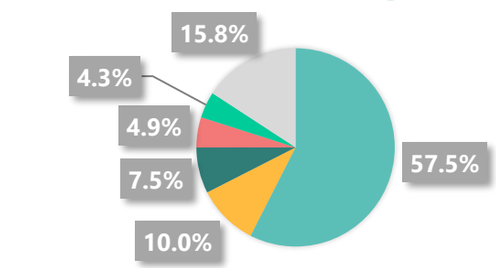


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

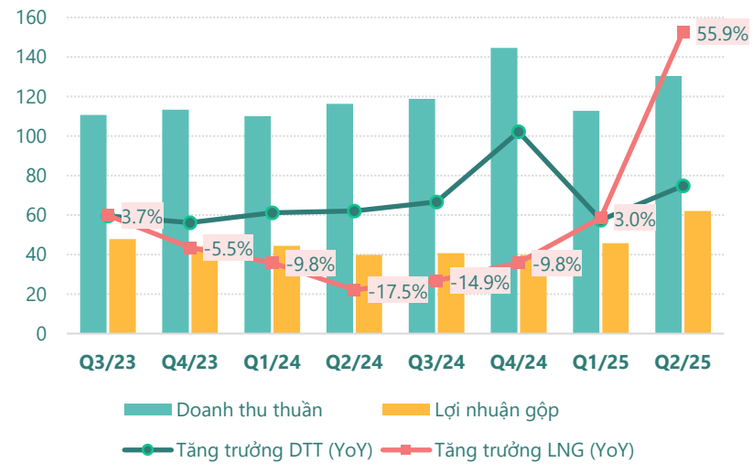


- Tổng công ty IDICO - CTCP
- Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- Finansia Syrus Securities Public Company Ltd
- America LLC
- CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO

(Nguồn: fireant.vn)

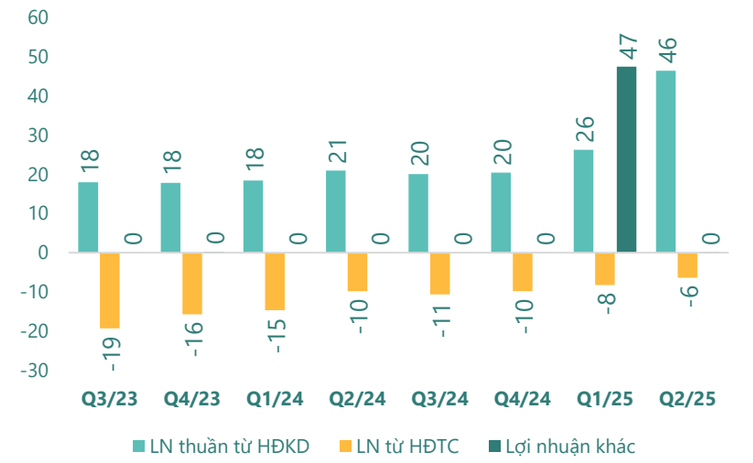
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



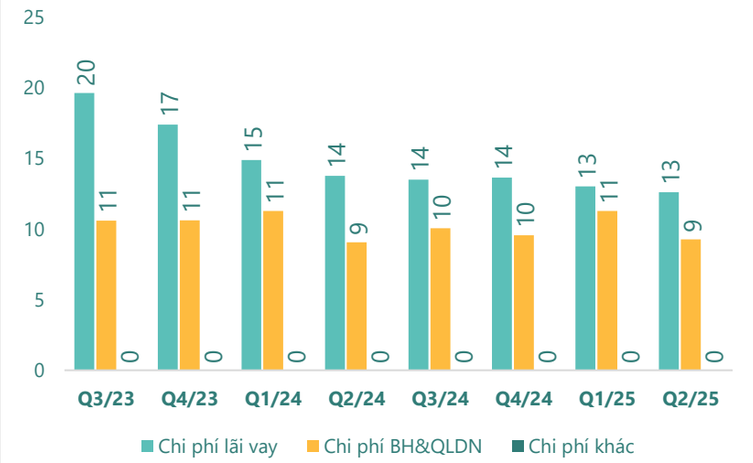
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



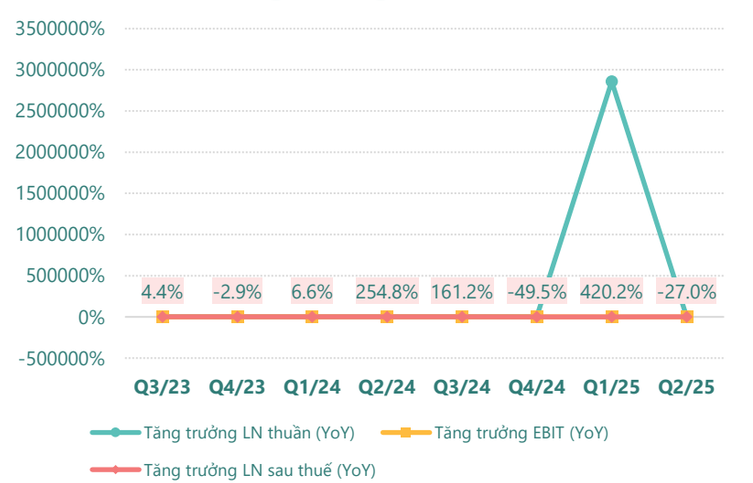
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



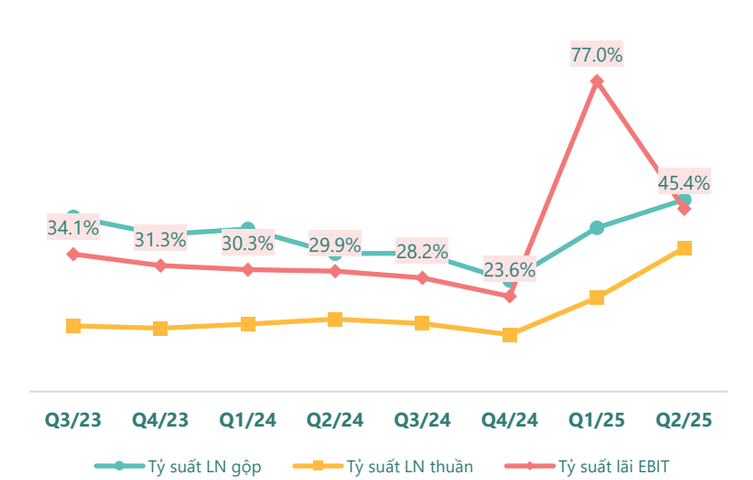
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



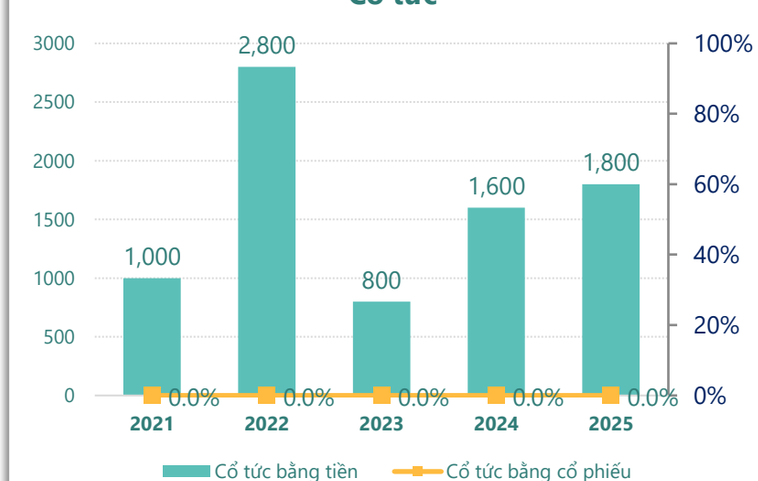
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

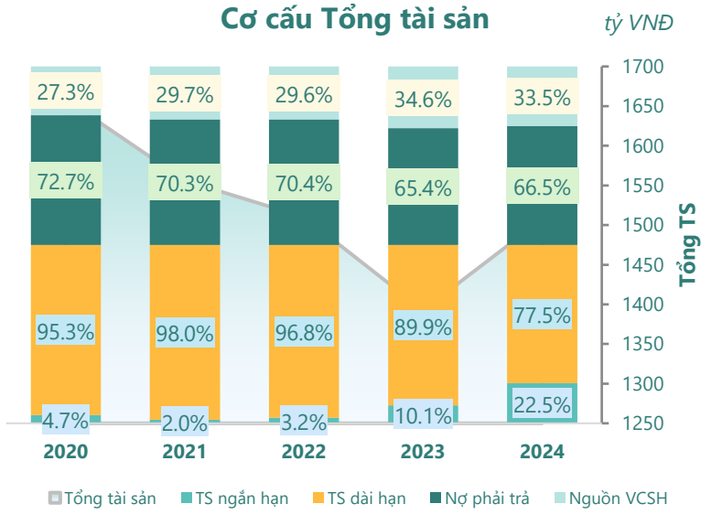
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

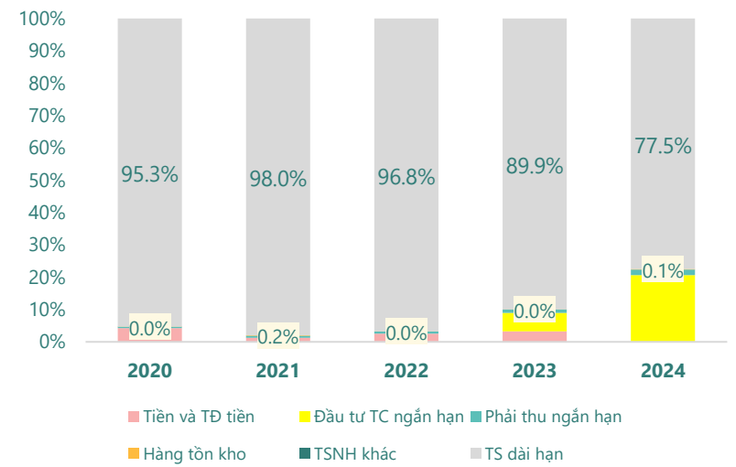
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



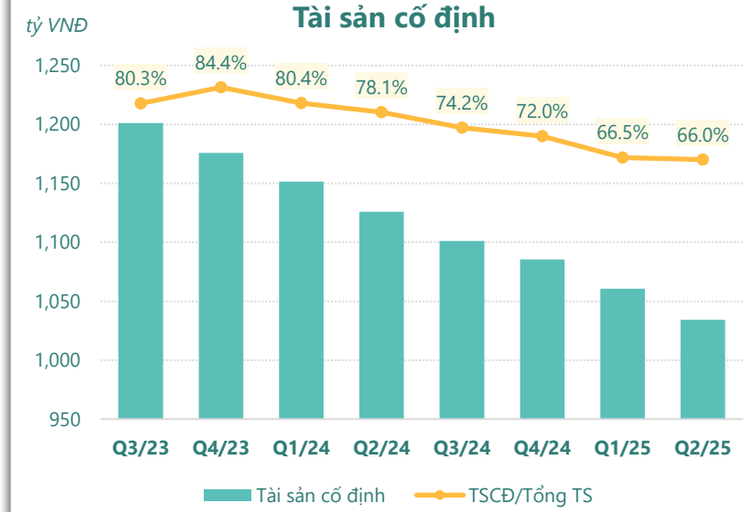
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



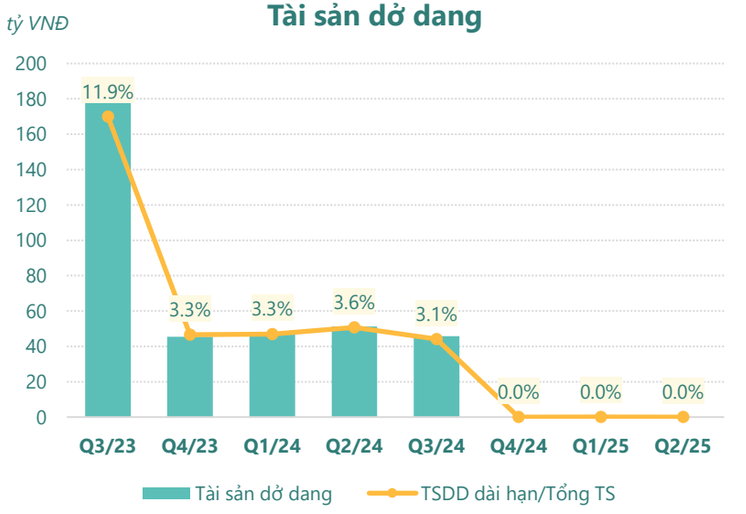
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



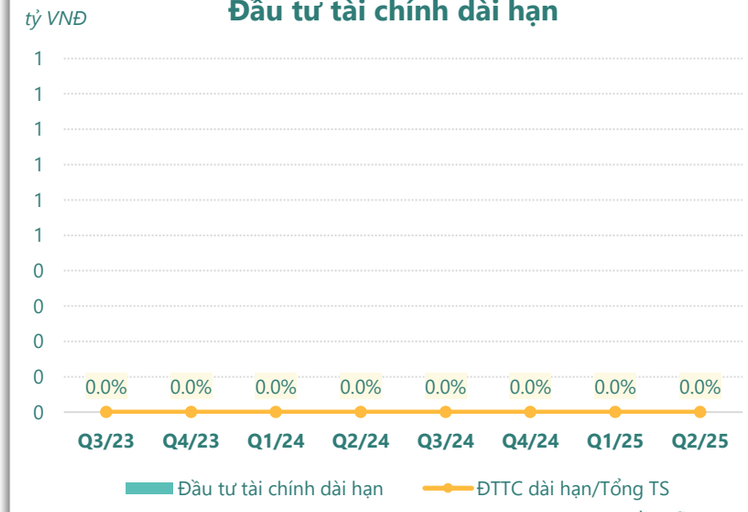
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



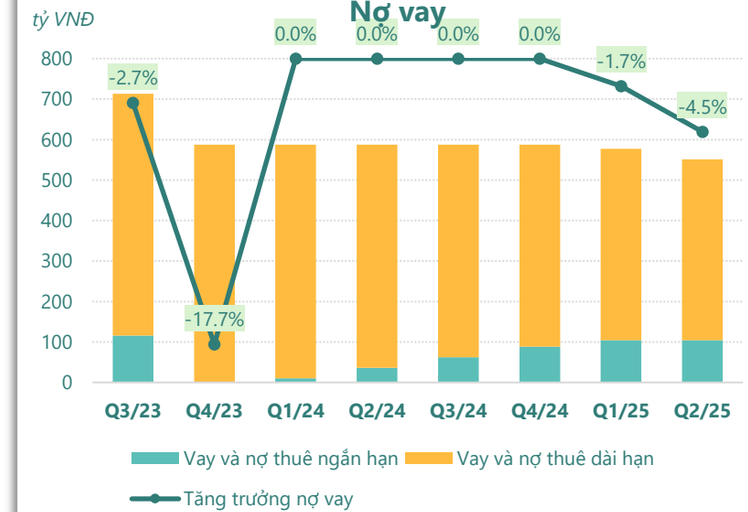
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

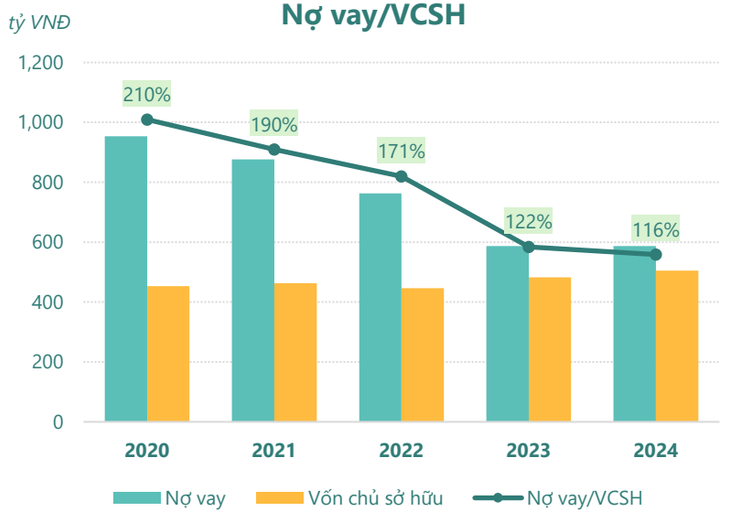
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

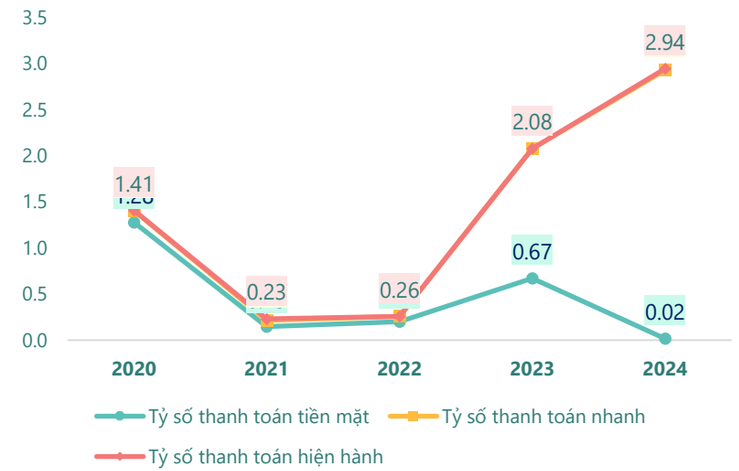
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



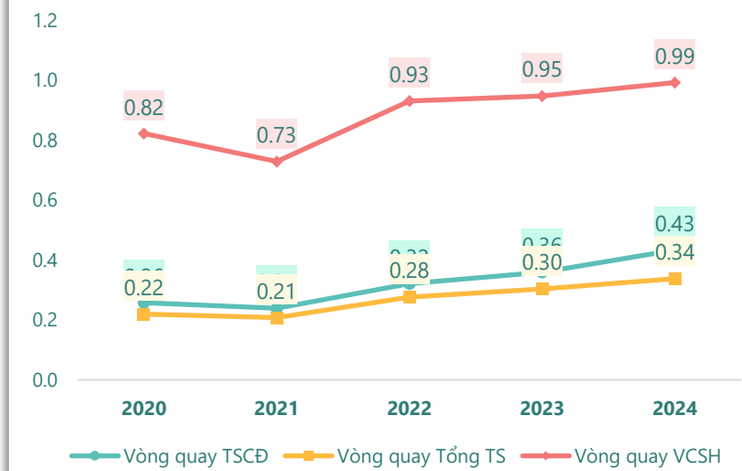
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



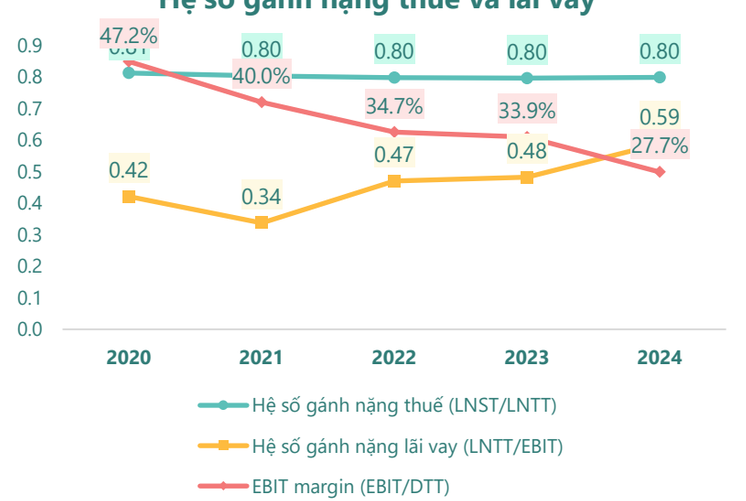
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



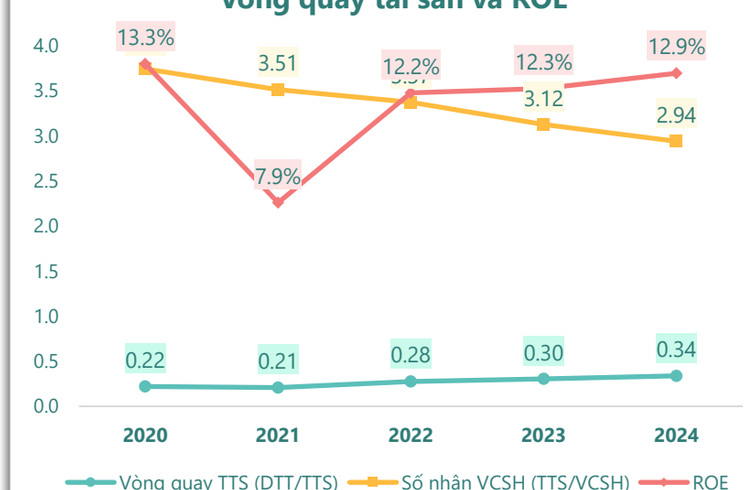
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



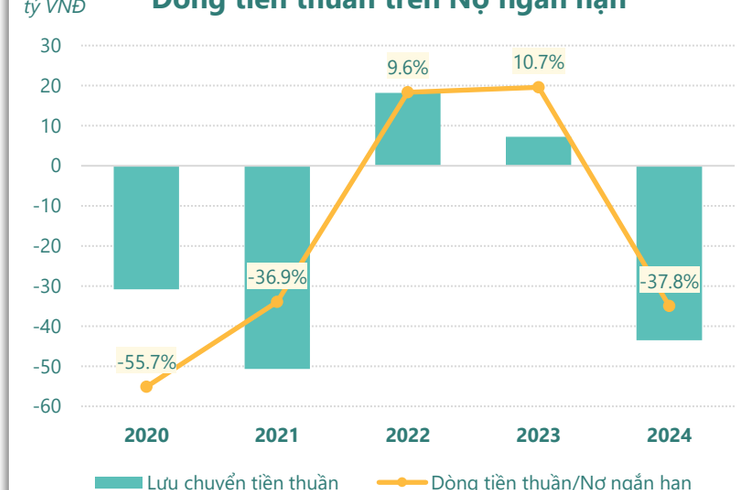
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**130**	**116**	**12.4%**	**243**	**226**	**7.4%**
Giá vốn hàng bán	68.3	76.5	-10.7%	135	142	-4.9%
Lợi nhuận gộp	62.1	39.8	55.9%	108	84.2	28.0%
Doanh thu HĐTC	6.25	3.98	57.1%	11.1	4.21	163%
Chi phí TC	12.6	13.8	-8.5%	25.7	28.7	-10.6%
Chi phí lãi vay	12.6	13.8	-8.5%	25.7	28.7	-10.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.50	8.19	3.8%	18.3	17.7	3.3%
Chi phí QLDN	**0.77**	**0.88**	**-12.4%**	**2.24**	**2.65**	**-15.2%**
LN thuần từ HĐKD	46.4	20.9	122%	72.7	39.3	84.6%
Lợi nhuận khác	**0.09**	**0.01**	**810%**	**47.5**	**0.01**	**457589%**
LN trước thuế	46.5	20.9	123%	120	39.4	205%
Lợi nhuận sau thuế	**37.1**	**16.7**	**122%**	**96.0**	**31.4**	**206%**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.1**	**16.7**	**122%**	**96.0**	**31.4**	**206%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.7	59.9	60.6	39.7	58.2	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	-19.7	-63.2	-40.3	-45.5	0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-39.7	-0.02	-0.05	-10.0	-70.7
Tiền đầu kỳ	45.4	4.53	5.08	2.47	1.88	4.49
Lưu chuyển tiền thuần	**-40.9**	**0.55**	**-2.61**	**-0.60**	**2.61**	**-0.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.53	5.08	2.47	1.88	4.49	3.71

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,566**	**1,507**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	478	339	41.1%
Tiền và tương đương tiền	3.71	1.88	97.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	428	309	38.2%
Phải thu ngắn hạn	43.8	26.0	68.5%
Hàng tồn kho	3.17	1.80	75.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**1,088**	**1,168**	**-6.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,034	1,085	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**53.5**	**82.8**	**-35.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,013	1,003	1.0%
Nợ ngắn hạn	**154**	**115**	**33.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	88.4	18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	8.41	27.8%
Nợ dài hạn	860	888	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	447	499	-10.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**553**	**505**	**9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**553**	**505**	**9.6%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)